

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

BIỂU ĐẠT LỊCH SỰ TRONG HÀNH ĐỘNG NGÔN TỪ PHÊ PHÁN TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

POLITENESS EXPRESSING IN VERBAL CRITICISM

IN VIETNAMESE AND ENGLISH

LÊ THỊ THÚY HÀ

(ThS-NCS; Học viện Khoa học Xã hội)

Abstract: In this article we describe politeness markers and assess the polite level of the verbal criticism strategies (in everyday life context quoted from English and Vietnamese modern short stories). Results showed that indirectness is not always the same variables with politeness. This is shown very clearly in Vietnamese language. All these similarities and differences are due to the characteristics of the verbal criticism itself, specific cultural and linguistic forms of these two languages.

Key words: verbal criticism; direct; indirect; politeness; politeness markers; strategies.

1. Đặt vấn đề

1.1. Hành động ngôn từ phê phán (HĐNTTP) là hành động khó thực hiện nhưng lại phải sử dụng thường xuyên trong giao tiếp hàng ngày. Mặc dù vậy các nghiên cứu về lịch sự trong việc thực hiện HĐNTTP chưa được quan tâm nhiều hoặc giả cũng chỉ dừng lại ở việc thực hiện HĐNTTP trong bối cảnh cho sẵn (đóng vai, trả lời câu hỏi theo tình huống giả định) và chỉ mô tả, nghiên cứu dạng thức ngôn ngữ. Vì vậy, trong nghiên cứu này chúng tôi muốn tìm hiểu việc thực hiện lịch sự trong HĐNTTP ở bối cảnh hết sức tự nhiên, đời thường (được trích dẫn từ các tác phẩm truyện ngắn hiện đại).

1.2. HĐNTTP được nghiên cứu trong các nghiên cứu chủ yếu là việc sử dụng các chiến lược PP (trực tiếp: TT, gián tiếp quy ước: QU, gián tiếp phi quy ước: PQU). Nghiên cứu của chúng tôi sẽ đi sâu tìm hiểu vấn đề này dựa trên khía cạnh thể diện để thấy được các dấu hiệu lịch sự trong từng chiến lược từ đó thấy rõ sự khác biệt trong

từng ngôn ngữ. Do vậy, trong bài viết này chúng tôi tiến hành: 1/ Mô tả các dấu hiệu lịch sự được sử dụng trong HĐNTTP của người Anh và người Việt; 2/ So sánh các dấu hiệu này xét theo từng chiến lược ở các khía cạnh văn hóa, xã hội, tình huống cụ thể; 3/ Sử dụng các yếu tố văn hóa, xã hội, tình huống để giải thích nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự tương đồng và khác biệt trong việc thực hiện lịch sự trong HĐNTTP của người Anh và người Việt.

1.3. Theo sự phân loại của Austin (1962), phê phán thuộc lớp hành vi “ứng xử” (behavitives), còn theo phân loại của Searle (1975) nó thuộc lớp biểu lộ cảm xúc (expressives). HĐNTTP trong nghiên cứu của chúng tôi được dựa trên định nghĩa của Weirzbicka (1987) là: *Hành động có lực ngôn trung thể hiện sự đánh giá tiêu cực hoặc không ủng hộ của người nói đối với hành động, ứng xử, phẩm chất, hình thức... mà người nghe có thể hoặc phải chịu trách nhiệm. Hành động này, theo quan điểm của người nói, là để mong có sự thay đổi đối với*

hành động của người nghe, vì lợi của chính bản thân người nghe hoặc người khác thay vì lợi ích của người nói. Theo đó, các tiền đề điều kiện được đưa ra để giới hạn và phân biệt HĐNTTP với các HĐNT gần nghĩa khác như phàn nàn, đổ lỗi, ...

2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Hai phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng là miêu tả và đối chiếu hai chiều dựa trên nguồn dữ liệu là 231 các đoạn trích dẫn tiếng Việt và 183 đoạn trích dẫn tiếng Anh có chứa HĐNTTP cùng các nhân tố văn hóa, xã hội, tình huống... trong các tác phẩm truyện ngắn hiện đại tiếng Anh và tiếng Việt.

Qua số liệu nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, phương tiện và cách thức biểu đạt LS của một phát ngôn PP nên bao gồm: (1) chiến lược và cấu trúc PP; (2) Điều biến tố: (a) điều biến tố nội vi (ở HĐPP trung tâm): tiểu từ tình thái (TTTT), xưng hô (XH), thì, thể, thức...; (b) điều biến tố ngoại vi: rào trước, đón sau, vừa rào trước vừa đón sau có tác dụng tăng hoặc giảm lực về cú pháp và từ vựng; (3) Thái độ và giọng điệu: (a) thái độ và giọng điệu của người phát ngôn ra HĐNTTP; (b) thái độ và giọng điệu của người tiếp nhận HĐNTTP.

Các cách thức và phương tiện này có vai trò khác nhau đối với việc biểu đạt LS của phát ngôn ngoài chức năng cú pháp hay ngữ nghĩa của chúng. Cụ thể, chúng có thể thay đổi mức LS của phát ngôn theo hướng tăng lên (+), giảm đi (-) hoặc giữ ở mức trung hòa (0). Việc thay đổi mức LS của phát ngôn của các phương tiện ngôn ngữ được nhận diện bằng các thủ pháp thường được các nhà nghiên cứu ngôn ngữ áp dụng đó là thủ pháp cải biến.

2.1. Chiến lược và cấu trúc phê phán

Theo mức độ gián tiếp của lực ngôn ngữ trung, các HĐNTTP được phân loại theo loại câu trực tiếp (TT), gián tiếp quy ước (QU), gián tiếp phi quy ước (PQU) ở cả hai ngôn

ngữ. Các chiến lược PP này được thể hiện dưới các cấu trúc của câu trần thuật (câu kể/ câu trần thuật), câu hỏi, câu cảm thán, câu cầu khiến có hiệu lực ở lời như một lời khuyên, thuyết giáo, phàn nàn, chê, trách, mắng, mỉa mai, cảm đoán, chửi (theo mức độ nghiêm trọng ở lỗi theo quan điểm của người PP).

2.2. Điều biến tố

2.2.1. Trong tiếng Việt: Kết quả thống kê cho thấy, trong HĐNTTP tiếng Việt, các chỉ tố lịch sự được thể hiện bởi:

a. Điều biến tố nội vi gồm:

Tiểu từ tình thái: nhé, nhỉ, chứ, sao, à, hà ... và chủ yếu là các tiểu từ tình thái làm tăng lực ngôn ngữ của phát ngôn PP. Ví dụ:

- *A! Định dạy đĩ vén váy hà! (tăng lực ngôn ngữ)* [Ma Văn Kháng]

- *Thanh điên trí thức cái đéch gì mà lạc hậu thế. (giảm lực ngôn ngữ)* [Sương Nguyệt Minh]

Từ xưng hô: chủ yếu từ xưng hô sử dụng (1) từ thân tộc: bác- cháu (con), anh-em, chị-em, dì- cháu (con), (2) suồng sã: ông-tôi, mày-tao (bạn bè), ông/bà-tôi (vợ chồng)...., (3) miệt thị: loại..., con/đồ đàn bà, con đĩ, ... (4) có khoảng cách: anh-tôi, ông/bà-tôi..., nhưng chủ yếu là cách xưng hô tục, suồng sã hoặc đẩy xa khoảng cách giữa người PP và người bị PP bằng cách thay đổi hình thức xưng hô như từ anh-em sang tôi-cô/anh, mày-tao (vợ chồng); cậu-tớ, anh-em, tôi/mình-bạn... sang tao-mày... Ví dụ:

- *Cô thật vô liêm sỉ. Cô không có danh dự à? Đồ con đĩ.* [Trần Thị Trường]

Quan hệ vợ-chồng: Thay đổi cách xưng hô từ *anh- em* sang *cô-tôi* rồi sang miệt thị: *đồ...* làm tăng khoảng cách, tăng lực ngôn ngữ trung)

Các điều biến tố tăng giảm lực về cú pháp và từ vựng thể hiện qua các dạng câu chủ yếu:

Mệnh lệnh, cảm đoán, mỉa mai, chê giễu, khuyên, thuyết giáo, chê, trách... Ví dụ: Dạng câu mệnh lệnh, chửi, mắng... có lực

ngôn trung mạnh hơn dạng câu khuyên, chê...

Khuyên: "*Chú nghĩ là cháu nên xem lại đi, chuyện của cháu và Việt khó chấp nhận lắm*"

Chỉ trích: "*Thế mà gọi là yêu à! Cháu có biết Việt kém cháu bao nhiêu tuổi không! 13 tuổi đấy*" [Đặng Thị Thanh Hương]

b. Điều biến tổ ngoại vi gồm các thành phần rào trước (preparators), đón sau (grounders) hoặc vừa rào trước vừa đón sau (disarmers) chủ yếu là tăng hoặc giảm lực ngôn trung của phát ngôn PP cả về từ vựng và ngữ pháp.

(1) "*Chú nghĩ là cháu nên xem lại đi, chuyện của cháu và Việt khó chấp nhận lắm*" [Arthur B. Waltermire]

Rào trước HĐPP chính

(2) "*Thế mà đợc gọi là yêu à! Cháu có biết Việt kém cháu bao nhiêu tuổi không!*" [Arthur B. Waltermire]

HĐPP chính Đón sau

13 tuổi đấy"

Ngoài ra, trong các phát ngôn PP điều đặc biệt và gây ra sự nhầm lẫn và khó phân biệt ranh giới giữa phát ngôn PP chính và thành phần khác là các phát ngôn chủ yếu là đưa ra hàng loạt các phát ngôn PP trong cùng một lượt lời: Ví dụ:

- *Sao mà cậu lảm nước mắt thế hả. Cứ như đàn bà ấy.* [Khuất Quang Thụy]

Thực chất là hai câu PP mỗi câu lại có các điều biến tổ riêng hoặc làm tăng hoặc làm giảm lực ngôn trung (hơn là một câu là câu PP chính còn câu kia là điều biến tổ ngoại vi)

2.2.2. Trong tiếng Anh

Điều biến tổ nội vi: Điều biến tổ tăng giảm lực về cú pháp ngoài việc thể hiện qua các chiến lược (mức độ gián ngôn của HĐ) như trong tiếng Việt thì thường thể hiện qua các phương tiện như: *Thì, thế và thức*: câu giả định (you are supposed to...; If...); ước: I wish; can, could... Ví dụ: Người hầu nói với

ông chủ bị bệnh đã nhiều năm khi ông ta nói có ý định tự tử "

- *I wish you wouldn't say that, sir.* (tôi ước ông đã không nói câu đó) [Arthur B. Waltermire]

Hay: Khi bố PP con trai không tử tế với cô bạn gái

- *Men are supposed to be kind to women!* (Đàn ông nên tử tế với phụ nữ) [Arthur B. Waltermire]

Các điều biến tổ tăng và giảm lực về từ vựng và cú pháp thể hiện qua các dạng câu: mệnh lệnh, cảm đoán, dọa nạt, đe nẹt, ... của HĐNTPP trung tâm.

Ví dụ: Dạng câu mệnh lệnh, chửi, mắng... có lực ngôn trung mạnh hơn khuyên, chê...

Jenny PP cách xử sự của người yêu mình khi quyết định cưới nàng mặc cho cha chàng phản đối. Phát ngôn phê phán có tính chất khuyên nhủ, tâm tình (lực ngôn trung nhẹ)

- *Anh vẫn không dễ chịu lắm với ông về chuyện đó, Oliver à!*

Phê phán dùng cách trách cứ, đổ lỗi (lực ngôn trung tăng lên)

- "Ha! Oliver, *why are you so unkind to your father? You hurt him all the time.*" "Oliver, *can't you speak to him?*"- "*Speak to him! Are you crazy?*" [Erich Segal]

Điều biến tổ ngoại vi: gồm các thành phần rào trước, đón sau hoặc vừa rào trước vừa đón sau chủ yếu là tăng lực về cả cú pháp và từ vựng. Ví dụ:

(1) Ông già Candy nói với vợ của Curley khi chị ta đến chỗ họ để tìm chồng và họ không muốn rắc rối khi dính dáng đến chị ta

"You have got husband. You got no call fooling round with other guys, causing

trouble" (Chị đã có chồng. Chị chẳng có lí do gì mà cứ loanh quanh chỗ bọn con trai trẻ, gây rắc rối) [John Steinbeck]

Và cũng giống như trong tiếng Việt, thường là đưa ra hàng loạt các phát ngôn PP trong cùng một lượt lời.

(2) Nhân viên cũ (Brooker) xin tiền Ralph chỉ để mua bánh mì sống qua ngày: "*Listen, Brooker,* " said Ralph, angrily. "*I know you of old. You're a thief and*

Rào trước HĐPP chính 1
wretch. Keep your tale! You can't bride me!" [Arthur B. Waltermire]

HĐPP chính 2 Đón sau
(Tôi hiểu ông quá mà. Ông là một kẻ cướp, kẻ tồi tệ. Hãy giữ lấy câu chuyện bịa đặt của ông. Không lừa được tôi đâu).

2.3. Thái độ, giọng điệu

Thái độ, giọng điệu của người PP và người bị PP ngoài sự tác động của yếu tố tâm lí, hoàn cảnh, tính cách... của người PP và người bị PP, có thể thấy chủ yếu là sự tác động của mức nghiêm trọng của lỗi. Mức độ này thể hiện ở các phát ngôn có mức độ nghiêm trọng tăng dần về lỗi theo quan điểm của người PP theo sơ đồ sau: *Khuyến < thuyết giáo < phân nàn < chê < trách < mắng < mĩa mai < cảm đoán < chửi.*

Theo đó thái độ, giọng điệu cũng tăng dần mức tức tối, giận dữ, giảm dần mức độ giữ bình tĩnh, tự chủ bản thân của người PP và mức độ đe dọa thể diện cũng như thái độ, giọng điệu phản ứng của người bị PP. Duy có trường hợp đặc biệt ở cả hai ngôn ngữ, phát ngôn PP dưới hình thức một câu mỉa mai tuy bề mặt không thấy thái độ giận dữ, lớn tiếng hay quát tháo của người PP nhưng rõ ràng thấy được mức đe dọa thể diện rất lớn qua phản ứng tiếp nhận lời PP của người bị PP từ đó cũng thấy được mức độ kiềm chế của người PP. Trong cả hai ngôn ngữ phần lớn thái độ là trên mức cân đối, trên mức độ bình thường, vượt qua mức bình tĩnh. Điều này được thể hiện ngay trong giọng kể trong các đoạn trích cũng như qua cách PP của người PP và tiếp nhận lời PP của người bị PP.

Sự tương đồng và khác biệt ở các phương tiện biểu hiện LS trong hai ngôn ngữ Anh-Việt có thể do sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ và văn hóa.

Về phương diện loại hình ngôn ngữ, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, đơn âm tiết và không biến hình. Vì vậy, thái độ LS của người PP đối với người nghe được thể hiện qua tình thái từ như những chỉ tố biểu thị quan hệ xã hội trong đó có từ xưng hô và các tiểu từ tình thái khác làm chức năng điều biến trong HĐNTPP. Trái lại, do tiếng Anh là ngôn ngữ biến hình những phương tiện cú pháp (hơn là tình thái từ) như: thì, thể, thức... là phương tiện chính để thể hiện tính LS trong HĐNTPP bằng tiếng Anh.

Về phương diện văn hóa, người Việt thuộc nền văn hóa mang tính cộng đồng làng nước và tôn ti thứ bậc nên việc sử dụng các kiểu xưng hô, các tiểu từ tình thái khác nhau và việc thay đổi hình thức xưng hô, thay đổi hoặc loại bỏ tiểu từ tình thái (đặc biệt là kính ngữ *a* - một tiểu từ tình thái đặc biệt của người Việt) là cách biểu hiện của LS và thay đổi mức đầu tư LS theo phép tắc xã hội nhằm thể hiện sự tuân thủ tính thứ bậc trong xã hội Việt Nam. Đây chính là biểu hiện của LS dương tính trong văn hóa phương Đông nói chung và người Việt nói riêng. Ngược lại, người Anh thuộc nền văn hóa mang tính cá nhân và bình quyền trong đó sự tôn trọng quyền tự do cá nhân, không can thiệp vào đời tư của người khác và sự bình đẳng được đánh giá cao. Do vậy, để tránh áp đặt đối với người bị phê phán mà các phương tiện về cú pháp (thì, thể, thức) thể hiện sự đề nghị sự lựa chọn như: *may, might, could, should...* và không áp đặt như: *I think, I suppose, I hope, I wish ... according to me, in my point of view, you are supposed, if you like, it is likely that, it seems that...* được lựa chọn để sử dụng. Đây chính là cách thể hiện LS âm tính theo đặc điểm văn hóa của người phương Tây nói chung và người Anh nói riêng.

Với HĐNTPP cụ thể trong nghiên cứu của chúng tôi, chiến lược gián ngôn cú pháp được sử dụng ở cả hai ngôn ngữ. Nó không còn là chiến lược thể hiện tính cá nhân trong

giao tiếp đặc trưng của người phương Tây mà đã trở thành phổ quát. Điều này do (1) đặc điểm của HĐNTTP là một HĐNT đe dọa thể diện cao nên việc thực hiện nó mỗi cá nhân cần lựa chọn chiến lược hết sức khéo léo, tế nhị, phù hợp với hoàn cảnh (2) ở mỗi nền văn hóa (cả phương Đông lẫn phương Tây) giao tiếp vừa là chiến lược của cá nhân vừa chịu sự chi phối của các ước chế xã hội. Do vậy, hình thức biểu đạt LS trong HĐNTTP nên bao gồm cả hai phương tiện (1) Chiến lược gián ngôn cú pháp và (2) các chỉ tố biểu thị lịch sự khác có chức năng điều biến tăng hoặc giảm lực ngôn trung cả về cú pháp và từ vựng cho HĐNTTP như: tiểu từ tình thái, từ xưng hô; (3) giọng điệu, thái độ. Người nói thứ tiếng thuộc loại hình ngôn ngữ khác nhau có thể dùng hai phương tiện trên ở mức độ khác nhau nhằm thể hiện phép lịch sự trong HĐNTTP.

Ở đây, chúng tôi sẽ bắt đầu xét các phương tiện trên trong từng chiến lược PP. Ở mỗi chiến lược sẽ đánh giá mức độ LS bằng cách tổng hợp các phương tiện biểu hiện để đi đến kết luận chiến lược cụ thể đó là LS, bất LS hay bình thường. Việc xác định mức LS của phát ngôn cũng được dựa vào tiêu chí đánh giá của tác giả Vũ Thị Thanh Hương. Theo đó, tác giả đã dựa vào số lượng của các dấu hiệu (+), (0), (-) này để đưa ra tiêu chí xác định mức LS của một HĐNT. Một HĐNT được coi là:

+ Lịch sự: Khi không chứa bất kỳ một dấu hiệu (-) và có ít nhất hai dấu hiệu (+)

+ Bình thường: Khi chỉ có một dấu hiệu (+) hoặc tất cả các dấu hiệu đều (0).

+ Bất LS: Khi có ít nhất một dấu hiệu (-) [4,193]

2.4. Lịch sự trong hành động ngôn từ phê phán của người Việt và người Anh

Dựa vào tiêu chí đánh giá trên, mức LS của phát ngôn PP được đánh giá như sau:

2.4.1. Trong tiếng Việt

a. Phát ngôn PP được đánh giá có mức độ LS bình thường

Con gái nói với mẹ:

- *Mẹ à, nói cho con biết đi. Có việc gì cần nhiều tiền đến mức phải bán hết cả đất, cả vườn thế này? Sao mẹ không nói với con? Mẹ nói thì con sẽ nhờ nhà chồng giúp cho, ông bà nội con Mí thương con lắm* [Hồ Thị Hải Âu]. Trong phát ngôn PP này, người con đã sử dụng các dấu hiệu (0) xung hô thân tộc (mẹ- con) đối với người bậc dưới với người bậc trên, (0) từ ngữ ở mức ngữ nghĩa trung hòa, (0) thái độ trung tính, giọng nói ở mức trung bình nhưng có dấu hiệu (+) thành phần đón sau là một lời giải thích mang tính có lợi cho H và đáp ứng đúng mong muốn của H (mẹ nói thì con sẽ nhờ nhà chồng con giúp cho, ông nội con Mí thương con lắm).

b. Phát ngôn được đánh giá là bất LS

Chàng trai phê phán người yêu:

- Nó bảo: “Đàn bà như em ...để chơi nhì” [Hồ Thị Hải Âu]

Mặc dù khi đưa ra lời PP, chàng trai không lên giọng, không quát tháo nhưng qua dấu hiệu (-) từ ngữ, xung hô miệt thị: *đàn bà...để chơi*, (-) thái độ mỉa mai đe dọa thể diện cao đối với NBPP. Như vậy có đến hai dấu hiệu (-) trong phát ngôn vì vậy phát ngôn được đánh giá là bất LS.

c. Phát ngôn được đánh giá là LS

Ông tổ trưởng dân phố với người dân:

- Cái bếp than hun khói ai để giữa đường thế, chị Trinh? *Thôi thế thì đừng là chị không muốn cho em trắng đùi như chị rồi còn gì!* [Ma Văn Kháng]

Thông qua dấu hiệu (+) thái độ bông đùa cố tình làm giảm mức độ nghiêm trọng của vấn đề PP của S, (+) cách xưng hô dùng từ thân tộc (*chị-em*) đối với người không có quan hệ huyết thống tạo sự gần gũi, thân thiết và (+) thành phần rào trước không đích danh phê phán ai (*ai để*) và cách dùng danh từ (*cái bếp than hun khói* không phải *hun người khác bằng cái bếp than*) làm giảm nhẹ lực ngôn trung, có thể nói trong tình huống cụ thể này phát ngôn trên là LS.

2.4.2. Trong tiếng Anh

Tương tự như của người Việt, dựa vào tiêu chí đánh giá đã nêu mức LS của HĐNTTP của người Anh được đánh giá như sau:

a. Phát ngôn được đánh giá có mức LS bình thường

Nhà sản xuất nói với diễn viên:

- *Your expression is no good at all.* (Biểu cảm của em không tốt chút nào) [L.A.Hill]

Phát ngôn có dấu hiệu (+) sử dụng kiểu câu PP (chủ ngữ + từ phủ định “no/not...at all” đi với tính từ tích cực) nhằm tránh sử dụng các từ tiêu cực, (0) thái độ trung tính, giọng nghiêm túc, không mỉa mai, trì trệ. Nhờ các dấu hiệu đó quy chiếu với tiêu chí xác định mức LS, phát ngôn được đánh giá có mức LS bình thường.

b. Phát ngôn được đánh giá là bất LS

She looked at him angrily, and continued. *"Why do you want to live? Your life is nothing, you are an animal."* (Bà nhìn ông chồng cũ một cách giận dữ và tiếp tục, “Tại sao ông cứ muốn sống chứ? Cuộc sống của ông chẳng là gì. Ông đúng là một con vật”) [Erich Segal]. Trong phát ngôn, người vợ cũ đã phê phán người chồng phản bội khiến nhiều đồng đội của ông phải chết. Bà đã sử dụng các dấu hiệu (-) thái độ cáu giận, (-) tính từ đánh giá tiêu cực (*animal*). Với hai dấu hiệu (-), phát ngôn được đánh giá là bất LS.

c. Phát ngôn được đánh giá là LS

Father: *You know, Tom, when Lincoln was your age he was very good pupil. In fact, he was the best pupil in his class.* (Bố: này Tôm, hồi ông Lincoln bằng tuổi con thì đã là một trò ngoan rồi. Thật ra, ông ấy học giỏi nhất lớp đây) [L.A.Hill]. Phát ngôn trên (bố phê phán con trai lười và học dốt) có dấu hiệu (+) giọng nói ôn tồn, thái độ trung hòa, (+) sử dụng dấu hiệu hòa hợp, hô gọi tên riêng tạo sự gần gũi, thân mật (*you know, Tom*) cùng với phần đón sau (+) dùng TTTT “*in fact*” làm giảm nhẹ lực ngôn

trung. Với ba dấu hiệu (+), phát ngôn được đánh giá là LS.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả mã hóa số liệu như sau

Bảng 1. Các chiến lược và mức lịch sự trong tiếng Việt

CHIẾN LƯỢC	TT		QU		PQU	
	SL	%	SL	%	SL	%
MỨC LS	57	24.7	137	59.3	37	16.0
-	32	56.1	73	53.3	21	56.8
+	6	10.5	19	13.9	11	29.7
BT	19	33.4	45	32.8	5	13.5
TỔNG	57	100	137	100	37	100

Từ bảng trên có thể thấy, thật bất ngờ chiến lược được coi là để ngỏ sự lựa chọn QU và có liên quan đến lịch sự nhất lại có mức lịch sự (+) 13.9% chỉ cao hơn TT (10.5) một chút nhưng lại thấp hơn PQU (29.7%) rất nhiều. Tuy nhiên, chiến lược QU có số câu được thực hiện ở mức bất lịch sự (-) thấp nhất (53.3%) so với TT (56.1%) và PQU (56.8%). Như vậy, có thể thấy có PQU có chỉ số bất lịch sự (-) cao nhất nhưng chỉ số lịch sự (+) cũng cao nhất trong khi đó các chiến lược khác có chỉ số phát ngôn có các dấu hiệu để đánh giá có mức lịch sự bình thường (=) cao hơn nhiều (TT:33.4%; QU: 32.8%) so với PQU (13.5%). QU có chỉ số bất lịch sự thấp nhất (53.3%) so với TT (56.1%); PQU (56.8%) nhưng chỉ số lịch sự (+) (13.9%) lại thấp hơn PQU (29.7%) rất nhiều. Có thể biểu diễn theo sơ đồ sau theo chiều tăng dần của tần suất sử dụng:

(-) : QU < TT < PQU

(+) : TT < QU < PQU

(=) : PQU < QU < TT

Như vậy, chiến lược không phải là chỉ số duy nhất và đầy đủ để khẳng định mức độ lịch sự của phát ngôn PP trong tiếng Việt trong bối cảnh đời thường. Mặc dù vậy, do đặc điểm của bản chất HĐNTTP là bất lịch sự (áp đặt, đe dọa thể diện của NBPP) nên các chỉ số (-) ở mọi chiến lược là cao nhất.

Bảng 2. Các chiến lược và mức lịch sự trong tiếng Anh

CHIẾN LƯỢC MỨC LS	TT		QU		PQU	
	SL	%	SL	%	SL	%
		58	31.7	73	39.9	52
-	43	74.1	41	56.2	26	50.0
+	5	8.7	21	28.8	18	34.6
BT	10	17.2	11	15.0	8	15.4
TỔNG	58	100	73	100	52	100

Có thể thấy, khác với trong tiếng Việt, người Anh có một sự thể hiện rất rõ ràng, có thể biểu hiện theo sơ đồ sau theo chiều tăng dần của tần suất sử dụng:

(-) : PQU<QU<TT

(+) : TT<QU<PQU

(BT) : QU<PQU<TT

Cách nói TT có phần lớn các phát ngôn có các dấu hiệu được xác định là bất lịch sự (-) nhiều nhất (74.4%), ít bất lịch sự hơn là QU (56.2%) và ít bất lịch sự nhất là PQU (50.0%). Các phát ngôn được đánh giá là lịch sự (+) trong mỗi chiến lược lại hoàn toàn ngược lại: nhiều nhất là PQU (34.6%), đứng thứ hai là QU (28.8%) và ít nhất là TT (8.7%). Khoảng cách giữa các mức này là rất rõ ràng chứng tỏ có sự khác biệt lớn.

3. Thảo luận và kết luận

3.1. Qua khảo sát, chúng tôi có một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, có thể thêm một khẳng định cho các kết luận với các nghiên cứu trước đây về lịch sự trong văn hóa phương Tây nói chung, văn hóa Anh nói riêng: Trong văn hóa của người Anh mức độ gián ngôn đồng nhất với mức độ lịch sự của phát ngôn. Điều này có thể được giải thích một cách dễ dàng và hết sức dễ hiểu do văn hóa người Anh là văn hóa thiên về chủ nghĩa cá nhân và bình quyền trong đó tôn trọng quyền tự do cá nhân, không can thiệp vào đời tư của người khác nên việc sử dụng từ ngữ TT là áp đặt, can thiệp sâu vào việc tư và vì vậy đe dọa thể diện cao. Với đặc trưng riêng của HĐNTTP là đe dọa thể diện NBPP& cả NPP thì cách nói càng gián tiếp càng ít áp đặt, ít “xía mũi vào việc của người khác”, “tôn trọng lãnh địa cá nhân”, hạn chế tối đa mức đe dọa thể diện vì vậy có mức lịch sự càng cao.

Thứ hai, người Việt có đặc điểm riêng, văn hóa của người Việt là văn hóa mang tính cộng đồng làng nước và tôn ti thứ bậc trong đó sự quan tâm đến những người khác trong cộng đồng dù ở bậc trên, dưới hay ngang hàng đều được đánh giá cao. Vì vậy, PP là một HĐ dù mang tính đe dọa thể diện cao nhưng trong suy nghĩ của người Việt là thể hiện sự quan tâm, muốn người khác được đẹp hơn, tốt hơn, khỏe hơn... vì lợi ích của người khác chứ không vì lợi ích của cá nhân nên HĐPP gián tiếp nhất chưa đủ để đánh giá là lịch sự nhất và TT nhất chưa đủ để đánh giá là bất lịch sự nhất. Có thể nói chiến lược của cá nhân trong giao tiếp của người Việt mà cụ thể ở đây là trong việc thực hiện HĐNTTP không đủ sức thuyết phục cho việc giải thích tính lịch sự. Chúng ta chỉ mới có thể bước đầu nhận định rằng cách nói QU trong văn hóa Việt có tỉ lệ được đánh giá là ít bất lịch sự nhất nhưng cách nói TT không phải lúc nào cũng là cách nói ít lịch sự nhất (người dân luôn được kêu gọi thẳng thắn trong đấu tranh phê bình và tự phê bình; Thẳng thắn, TT luôn là phương châm được khích lệ, động viên, được coi là dũng cảm dám nghĩ, dám làm, dám phê bình được đảng, nhân dân khuyến khích, coi trọng và đánh giá cao), cũng như PQU lại vừa được đánh giá là có tỉ lệ được đánh giá là lịch sự cao nhất nhưng cũng lại có tỉ lệ được đánh giá là ít lịch sự cao nhất.

Thứ ba, mặc dù vậy, có thể tổng kết rằng mức độ gián tiếp của phát ngôn PP không phải luôn luôn đồng biến với mức lịch sự trong cả văn hóa Anh và văn hóa Việt. Có sự khác biệt lớn giữa hai ngôn ngữ trong việc thể hiện lịch sự ở mỗi chiến lược mà sự khác biệt này được thể hiện ở cấu trúc ngữ nghĩa, điều biến tố (nội vi, ngoại vi)... của

người phát ngôn và người tiếp nhận phát ngôn PP. Điều này có được do sự khác biệt về văn hóa và hệ hình ngôn ngữ của hai ngôn ngữ mà chúng tôi đã làm rõ ở phần trên. Tuy nhiên, có một điểm chung là ở cả hai ngôn ngữ cấu trúc PQU ở gián ngôn bóng gió, mĩa mai càng làm trầm trọng hóa mức độ áp đặt do buộc người nghe phải suy đoán và mức độ đe dọa thể diện cao. Trong đó, người Việt hay dùng cách nói này còn người Anh rất ít khi thậm chí không sử dụng.

3.2. Trong bài viết này, chúng tôi đã mô tả các dấu hiệu thể hiện lịch sự cũng như đánh giá mức lịch sự của các chiến lược gián ngôn cú pháp. Kết quả cho thấy, HĐNTTP (xét trong bối cảnh đời thường được trích dẫn trong các tác phẩm truyện ngắn hiện đại) gián ngôn không phải lúc nào cũng đồng biến với lịch sự. Điều này được thể hiện thật rõ nét trong ngôn ngữ tiếng Việt. Tất cả những tương đồng và khác biệt này do đặc điểm của bản thân HĐNTTP, do đặc trưng văn hóa và đặc thù của loại hình ngôn ngữ của hai ngôn ngữ. Những phát hiện trên một lần nữa cho thấy ảnh hưởng của những giá trị văn hóa xã hội đối với cách thức giao tiếp của một cộng đồng chính vì vậy khi nghiên cứu về lịch sự trong giao tiếp không thể tách rời nền tảng văn hóa, xã hội đằng sau nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thiện Giáp, *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Đức Tồn (1993), “*Nghiên cứu đặc trưng văn hoá qua ngôn ngữ và tư duy ngôn ngữ*”, Việt Nam những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, trường ĐHNHN, Hà Nội, tr.17-21.
3. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*. Hà Nội: NXB giáo dục Việt Nam.
4. Vũ Thị Thanh Hương (2000), *Gián tiếp và lịch sự trong lời cầu khiến tiếng Việt*, Ngôn ngữ, giới và nhóm xã hội từ thực tiễn Việt, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.179-211.
5. Blum-Kulka, S. (1987), *Indirectness and politeness in requests: Same or different?* Journal of Pragmatics 11, 131-146.
6. Geis, M. (1998), *Speech acts and conversational interaction*. Cambridge: CUP
7. Hồ Thị Kiều Oanh (2009), *So sánh các chỉ tố lịch sự trong hành động ngữ lời bằng tiếng Anh và*

tiếng Việt. Luận án tiến sĩ tiếng Anh. ĐHN-ĐHQGHN.

8. Hoang Thi Xuan Hoa (2008), *The speech act of criticizing by the Vietnamese and the Anglo- American: a cross- culture study*. Ph.D Dissertation. VNU-CFL
9. Nguyen Thi Thuy Minh (2005), *Criticizing and responding to criticism In a foreign language: A study of Vietnamese learners of English*. PhD Thesis. The University of Auckland.
10. Searle, J. (1975). *Indirect speech acts*. In P. Cole & J. Morgan (Eds), *Syntax and semantics. Vol. 3: Speech Acts*. New York: Academic Press.

NGUỒN DẪN LIỆU

Tiếng Việt

1. Đặng Thị Thanh Hương, *Người đàn bà ôm lửa*, truyện ngắn hay 2011, NXB Thời đại.
2. Đoàn Minh- Chu Xuân Nguyên, *Truyện tiếu lâm Anh*, NXB Thanh Hóa, tr 25.
3. Hồ Thị Hải Âu, *Hoa bóng vang*, Hà Nội- 36 truyện ngắn của các nhà văn nữ-NXB Lao động.
4. Khuất Quang Thụy, *Từ đại mỹ nhân” của sự đoàn chúng tôi*, Văn nghệ quân đội, số 614-615, tết Ất Dậu 2005.
5. Ma Văn Kháng, *Tổ trưởng dân phố*, Truyện ngắn hay 2007, NXB hội nhà văn, 2007.
6. Nguyễn Quốc Trung. *Đời khát thực*. Truyện ngắn hay 2011, NXB Thời đại, tr 235.
7. Nguyễn Quỳnh Trang, *Sài Gòn*, Tuyển tập truyện ngắn đặc sắc, NXBVăn học, 2011, tr.31.
8. Nguyễn Tiên Hoá. *Đồng chiêm*. Văn Nghệ Quân Đội, số 654/9-2006, tr 72.
9. Sương Nguyệt Minh, *Tha phương*, Truyện ngắn hay 2007, NXB Hội Nhà văn, 2007.
10. Trần Thị Trường, *Ngược nắng*, Hà Nội- 36 truyện ngắn của các nhà văn nữ-NXB Lao Động.

Tiếng Anh

1. Arthur B. Waltermire, *The doors of death*, Học tiếng Anh qua tác phẩm văn học- Nxb Lao động.
2. Charle Dicken, *Nicholas Nickleby*, Oxford University Press.
3. Erich Segal, *Love story*, Học dịch tiếng Anh Love story- Nxb Thanh niên 1995.
4. John Steinbeck, *Of mice and men*, Học tiếng Anh qua tác phẩm văn học- Nxb Lao động.
5. L.A.Hill, *Stories for reproduction 1*, NXB Thế giới.
6. Oscar Wild, *The remarkable Rocket*, tr54.